

VỀ MỐI QUAN HỆ CỘNG TÁC - CỘNG TRỊ NHẬT - PHÁP Ở VIỆT NAM TRONG THẾ CHIẾN II VÀ NGUYÊN NHÂN CỦA CUỘC ĐẢO CHÍNH NGÀY 9-3-1945 (Còn nữa)

PHẠM HỒNG TUNG*

Giữa sáu mươi năm qua, trong các công trình nghiên cứu về thời kỳ Thế chiến thứ II trong lịch sử Việt Nam, các học giả ở nước ngoài thường dành cho sự kiện Nhật đảo chính Pháp vào đêm ngày 9 tháng 3 năm 1945 một sự quan tâm đặc biệt. Trong khi đó, phần đông các sử gia trong nước thường chỉ quan tâm chủ yếu đến việc phân tích hệ quả lịch sử của sự kiện nói trên, đặc biệt là phản ứng mau lẹ của Đảng Cộng sản Đông Dương trước sự kiện đó, thể hiện qua bản Chỉ thị nổi tiếng của Ban Thường vụ Trung ương Đảng (12-3-1945) với nhan đề "*Nhật-Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta*" (1) và phong trào kháng Nhật cứu quốc do Đảng lãnh đạo sau đó, mà rất ít khi đi sâu tìm hiểu về chính sách chiếm đóng của Nhật ở Đông Dương và những nguyên nhân cụ thể đã dẫn đến cuộc đảo chính đó. Với bài viết này, chúng tôi muốn đi sâu phân tích, tìm hiểu những nét chính của mối quan hệ cộng tác - cộng trị Nhật-Pháp ở Việt Nam từ tháng 9 năm 1940 đến tháng 3 năm 1945 và nguyên nhân đã dẫn đến cuộc đảo chính Nhật - Pháp. Đây chính là một trong những cơ sở căn bản nhất để đánh giá hệ quả lịch sử và ý nghĩa của sự kiện này trong diễn trình của cuộc Cách mạng Tháng Tám.

1. Giữa thế kỷ XIX, trong khi những vương quốc hùng mạnh cuối cùng ở Đông Á và Đông Nam Á lần lượt bị chủ nghĩa thực dân phương Tây khuất phục thì Nhật Bản, nhờ có cuộc Minh Trị Duy Tân (1868), đã không những bảo toàn được chủ quyền đất nước mà còn tiến nhanh trên con đường hiện đại hoá, tự cường dân tộc. Tháng 3 năm 1905, hải quân Nhật đã đủ sức nhấn chìm hạm đội Nga tại vùng biển Tsushima. Đây là bằng chứng cho thấy Nhật Bản đã thực sự trở thành một cường quốc tư bản ở phương Đông. Và cũng chính từ sau chiến thắng oanh liệt này, người Nhật đủ tự tin bắt đầu toan tính đến công cuộc bành trướng, tham gia vào cuộc giành giật thị trường, cạnh tranh lợi ích với các cường quốc phương Tây ở châu Á. Trong bối cảnh đó, lần đầu tiên chính giới Nhật Bản "để mắt" tới Việt Nam, lúc đó đang là thuộc địa của Pháp nằm trong Liên bang Đông Dương.

Có một thực tế lịch sử là: vào đầu thế kỷ XX, nhất là sau chiến thắng của Nhật Bản trong chiến tranh Nga-Nhật, người Nhật đã được nhiều chí sĩ yêu nước ở các nước thuộc địa và phụ thuộc ở châu Á tôn vinh là "*anh cả da vàng*". Nước Nhật Bản và cuộc Minh Trị Duy Tân đã trở thành tấm gương cho nhiều nước lân bang noi theo, hướng tới

* TS. Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQGHN.

con đường cải cách, tự cường dân tộc. Hơn thế nữa, nhiều người yêu nước từ Trung Quốc, Ấn Độ, Philippines... đã đến Nhật Bản với kỳ vọng tìm kiếm sự ủng hộ của nước "anh cả" này cho cuộc đấu tranh giành độc lập của dân tộc họ. Đây chính là bối cảnh lịch sử đã dẫn Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh và nhiều chí sĩ yêu nước Việt Nam đến Nhật Bản vào những năm 1905 -1908 (2).

Mặc dù người Nhật đã có quan hệ giao thương với Việt Nam từ một vài thế kỷ trước đó, song cho đến trước 1905, chính giới Nhật chưa thực sự quan tâm đến quan hệ bang giao với Việt Nam (3). Trên một mức độ nào đó, có thể nói rằng chính sự hiện diện của Phan Bội Châu và các chí sĩ yêu nước Việt Nam tại Nhật vào đầu thế kỷ XX đã góp phần đánh thức mối quan tâm của chính giới Nhật với xứ thuộc địa này. Tuy nhiên, chính giới Nhật đã khước từ lời cầu viện quân sự thống thiết của Phan Bội Châu và chỉ nhận giúp đỡ ở chừng mực nhất định cho việc đào tạo lưu học sinh Việt Nam đến Nhật trong phong trào Đông Du theo lời kêu gọi của cụ Phan và hoàng thân Cường Để (4). Nhằm dập tắt phong trào yêu nước này, chính phủ thuộc địa Pháp ở Đông Dương đã đề nghị chính phủ Nhật hợp tác với họ, trục xuất Phan Bội Châu, Cường Để và toàn bộ lưu học sinh Việt Nam ra khỏi đất Nhật. Đổi lại, người Pháp sẵn sàng nhượng cho người Nhật một số quyền lợi kinh tế ở Đông Dương. Đề nghị này của Pháp được phía Nhật chấp nhận khá nhanh chóng. Ngày 10 tháng 7 năm 1907, một hiệp ước Pháp-Nhật đã được ký kết tại Tokyo (5) và tháng 9 năm 1908 Bộ Nội vụ Nhật Bản công bố lệnh trục xuất học sinh Việt Nam ra khỏi đất Nhật. Phong trào Đông Du do đó mà thất bại. *Đây chính là lần đầu tiên chính phủ Nhật Bản vì lợi ích vị kỷ của họ đã hợp tác với chính phủ*

thực dân Pháp ở Đông Dương và cũng là lần đầu tiên những người yêu nước Việt Nam bị "anh cả da vàng" phản bội. Bài học cay đắng này đã không những giúp cho Phan Bội Châu và các đồng chí của cụ hiệu chỉnh lại hệ luận chiến lược (*strategic approach*) vốn bị ảnh hưởng nặng nề của chủ nghĩa Đác-uyn xã hội (*Social Darwinism*) "đồng văn, đồng chủng, đồng châu" (6), mà sau này còn có ảnh hưởng tới nhận thức của nhiều thế hệ người Việt Nam yêu nước về vai trò của Nhật Bản ở Á Đông.

2. Mặc dù đã có bản hiệp ước năm 1907, quan hệ kinh tế giữa Nhật Bản và Đông Dương từ đó cho đến năm 1940 không hề phát triển. Bằng chứng là: giá trị hàng nhập khẩu từ Đông Dương từ 1919 đến 1940 thường chỉ chiếm khoảng 0,5% và chưa bao giờ vượt quá 0,9% tổng giá trị hàng nhập khẩu của Nhật. Đồng thời, giá trị thương mại giữa Nhật Bản và Đông Dương cũng thường chỉ chiếm khoảng 3% trong tổng giá trị thương mại của Nhật (7).

Chỉ từ khi chính phủ quân phiệt Nhật bắt tay vào việc chuẩn bị kế hoạch bành trướng, phát động chiến tranh xâm lược ở châu Á thì xứ Đông Dương thuộc Pháp mới được họ thực sự lưu tâm đến một cách nghiêm túc. Khoảng giữa những năm 30 của thế kỷ XX số người Nhật xuất hiện ngày càng nhiều hơn ở Việt Nam. Năm 1936 đã có tổng cộng 231 người Nhật đăng ký cư trú ở Đông Dương (8). Trong số họ, không ít người cộng tác với tình báo Nhật, thu thập các thông tin mọi mặt về xứ sở này. Dựa vào đó mà năm 1937, sở tình báo Nhật Bản đã hoàn thành một bộ tổng hợp tin tức về Đông Dương gồm 371 trang (9). Tháng 7 năm 1937, Nhật Bản chính thức phát động chiến tranh xâm lược Trung Quốc. Chỉ sau một thời gian ngắn quân Nhật đã nhanh chóng tiến xuống phía

Nam. Tháng 10 năm 1938 quân Nhật chiếm được Quảng Châu, áp sát biên giới Việt-Trung. *Cũng chính từ thời điểm này giới quân phiệt Nhật chính thức đặt vấn đề xâm chiếm Đông Dương.*

Đối với nỗ lực chiến tranh của Nhật Bản ở châu Á lúc đó, tầm quan trọng của Đông Dương trước hết nằm ở chỗ: Bắc Việt Nam, cụ thể là tuyến đường sắt Hải Phòng - Hà Nội - Vân Nam là một trong hai *huyết mạch giao thông chính cung cấp viện trợ quân sự từ bên ngoài cho chính phủ Trùng Khánh* của Tưởng Giới Thạch. Nhật Bản cho rằng để đánh gục sự kháng cự của Trùng Khánh thì phải bằng mọi giá cắt đứt tuyến đường viện trợ này. Bên cạnh đó, theo nghiên cứu của sử gia Nhật Bản Yukichika Tabuchi, thì việc xâm chiếm Đông Dương còn giúp cho quân đội Nhật đoạt được những nguồn tài nguyên quý giá của xứ thuộc địa này, tạo ra *một bộ đồ vật chất quan trọng cho các nỗ lực chiến tranh của nước Nhật tại châu Á.* Trong số những nguồn tài nguyên chiến lược mà quân Nhật muốn chiếm đoạt thì *lúa gạo* của Việt Nam giữ vai trò quan trọng đặc biệt (10). Mục đích chiến lược thứ ba - không kém phần quan trọng - của quân đội Nhật khi xâm chiếm Đông Dương chính là tạo ra *một bàn đạp chiến lược* cho các bước tấn công xâm lược tiếp theo ở khu vực Đông Nam Á (11).

3. Theo kết quả nghiên cứu của một số học giả Nhật Bản thì ở thời điểm đó đã diễn ra nhiều cuộc tranh luận gay gắt trong nội bộ giới lãnh đạo ở Tokyo về phương thức xâm chiếm Đông Dương. Trong khi giới quan chức ngoại giao chủ trương xâm chiếm Đông Dương một cách hoà bình, tức là tìm cách đạt được các mục đích nói trên bằng các biện pháp ngoại giao, thì giới lãnh đạo quân sự lại muốn tấn công Đông Dương, thủ tiêu nền thống trị thực dân của

Pháp và đặt Đông Dương dưới sự thống trị trực tiếp của quân đội Nhật (12). Mặc dù hai phương án nói trên khác nhau căn bản về thủ đoạn, nhưng lại đồng nhất với nhau trong mục đích tối hậu. Sử gia Nhật Minami Yoshizawa đã nhận xét rất xác đáng rằng: "Trong con mắt của nhóm người hoạch định và tiến hành chiến tranh, cả hai cách tiếp cận đó cùng được vận dụng một cách thích hợp. *Đó là hai mặt hợp thành của một chính sách Nhà nước duy nhất: bành trướng chiến tranh ở châu Á*" (13).

Trong thời điểm trước 1940, phương án của giới quan chức ngoại giao đã được chính giới Tokyo ủng hộ. Nhật Bản tìm cách gây sức ép cả về chính trị, quân sự và ngoại giao với chính phủ thực dân Pháp. Sau khi chiếm được Quảng Châu, đầu năm 1939 quân Nhật chiếm đảo Hải Nam (của Trung Quốc) và sau đó cả hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa (của Việt Nam). Để xoa dịu quân Nhật, đầu năm 1939 chính phủ thực dân Pháp ở Đông Dương đã chủ động nhượng bộ, ra lệnh cấm vận chuyển các loại hàng hoá quân sự qua biên giới Việt-Trung (14). Nắm được bản chất nhu nhược của thực dân Pháp, quân phiệt Nhật càng lấn tới. Sau khi Thế chiến II bùng nổ ở châu Âu (1-9-1939), đầu tháng 6 năm 1940 phát xít Đức tấn công nước Pháp. Ngày 14 tháng 6 năm 1940 Paris thất thủ. Quân phiệt Nhật liền chụp ngay lấy cơ hội này để ép thực dân Pháp ở Đông Dương chấp nhận những nhượng bộ quyết định. Ngày 19 tháng 6 năm 1940 quân Nhật gửi cho Toàn quyền Georges Catroux một bản tối hậu thư đòi phải đóng cửa hoàn toàn biên giới Việt-Trung. Đồng thời phía Pháp phải chấp nhận cho phép một phái đoàn quân sự Nhật đến Đông Dương để kiểm soát việc thực hiện đóng cửa biên giới nói trên (15).

Sau khi Paris thất thủ, thực dân Pháp ở Đông Dương rất hoang mang, không còn

trông mong gì được vào sự chi viện về quân sự hoặc hậu thuẫn về chính trị hay ngoại giao của chính quốc. Catroux liền tìm cách "bấu víu" vào Mỹ và thực dân Anh, niếm hy vọng cuối cùng của "người da trắng" ở Á Đông (16). Tuy nhiên, chính phủ Mỹ đã khước từ thẳng thừng lời khẩn cầu của thực dân Pháp (17). Còn thực dân Anh thì tuy không nở từ chối do "cùng hội cùng thuyền", nhưng lại ở trong tình trạng "lực bất tòng tâm" (18). Trong tình thế bị cô lập hoàn toàn, Catroux đã buộc phải chấp nhận tối hậu thư của Nhật, tuyên bố đóng cửa hoàn toàn biên giới Việt - Trung và ngày 29 tháng 6 năm 1940 một phái đoàn quân sự Nhật do Trung tướng Issaku Nishihara cầm đầu đã đến Hà Nội để kiểm soát việc đóng cửa biên giới. *Đây là bước thứ nhất trong quá trình đầu hàng nhục nhã của chính quyền thực dân Pháp trước sức ép của quân phiệt Nhật Bản.*

Để "trừng phạt" Catroux về hành vi này, cuối tháng 7 năm 1940 Chính phủ Vichy do Thống chế Philippe Pétain cầm đầu đã cách chức y và cử Đô đốc Jean Decoux làm toàn quyền mới. Cũng ở thời điểm này giới lãnh đạo cao cấp của Nhật ở Tokyo quyết định tiếp tục gia tăng sức ép, đàm phán trực tiếp với Chính phủ Vichy về việc đưa quân vào chiếm đóng Đông Dương. Ngày 30 tháng 8 năm 1940, tại Tokyo, Chính phủ Vichy đã ký với Chính phủ Nhật một bản hiệp ước, theo đó Pháp đồng ý cho Nhật đưa 25.000 quân vào chiếm đóng Đông Dương (riêng ở Bắc Đông Dương, Nhật "được phép" đưa vào 6.000 quân), đồng thời quân Nhật cũng được quyền sử dụng một số sân bay và bến cảng quân sự ở Đông Dương. Đổi lại, phía Nhật cam kết tôn trọng "chủ quyền" của nước Pháp ở Đông Dương (19). Đây là hiệp ước "bất bình đẳng" đầu tiên mà thực dân Pháp phải ký với một nước khác kể từ khi họ bắt đầu

thực hiện sứ mệnh "bảo hộ" ở Việt Nam từ cuối thế kỷ XIX.

Tại Đông Dương, trong tình thế tuyệt vọng, tập đoàn cai trị thực dân Pháp vẫn cố vớt vát lợi ích của họ. Decoux tìm cách trì hoãn việc mở cửa biên giới cho quân Nhật tiến vào Đông Dương (20). Nhiều vòng đàm phán kéo dài diễn ra tại Hà Nội đã khiến cho các viên chỉ huy quân Nhật ở Hoa Nam mất kiên nhẫn, quyết định phải "dạy" cho Decoux và đồng bọn một bài học. Sáng ngày 22 tháng 9 năm 1940, mặc dù không có mệnh lệnh từ Tokyo, họ vẫn cho sư đoàn số 5 tấn công vào các vị trí bố phòng của quân Pháp ở Đồng Đăng và Lạng Sơn, đồng thời cho quân đổ bộ lên bờ biển Đồ Sơn và lệnh cho 9 chiếc máy bay ném bom thành phố cảng Hải Phòng. Chỉ sau vài giờ kháng cự yếu ớt quân Pháp ở Đồng Đăng và Lạng Sơn đã quy hàng, toàn bộ bộ máy cai trị thực dân ở Đông Bắc rung động mạnh, tan rã từng mảng. Đòn phủ đầu quyết liệt này đã buộc Decoux khuất phục. Chiều ngày 22 tháng 9 năm 1940, hiệp ước bổ sung quy định thể thức chiếm đóng Đông Dương của quân Nhật đã được chính phủ thực dân Pháp chấp nhận. *Đây là một mốc lịch sử quan trọng, đánh dấu sự đầu hàng của thực dân Pháp trước quân phiệt Nhật.*

Đối với Tokyo sự kiện này có ý nghĩa rất quan trọng. Nó chỉ ra cho giới lãnh đạo tối cao của Nhật thấy bản chất nhu nhược của thực dân Pháp cả ở Đông Dương và chính quốc, sẵn sàng khuất phục, hy sinh một phần quyền lợi, hợp tác với quân Nhật để duy trì tính mạng và vớt vát lợi ích của họ. Do đó, sau sự kiện này, mặc dù vẫn còn một số bất đồng nội bộ, nhưng quyết sách chiến lược về việc xâm lược và chiếm đóng Đông Dương đã được giới cầm quyền Nhật Bản xác định. Quyết sách này đã được Tổng hành dinh tối cao của đế chế Nhật Bản vạch ra ngày 1 tháng 2 năm 1941

trong bản "*Phác thảo chính sách đối với Đông Dương thuộc Pháp và Thái Lan*". Ngày 17 tháng 4 năm 1941 Tổng hành dinh tối cao của Nhật Bản đã khẳng định lại khi thông qua bản dự thảo *Định hướng chính sách đối với phương Nam* của quân đội và hải quân Nhật: "Thiết lập các quan hệ chặt chẽ với Thái Lan và Đông Dương thuộc Pháp trong các lĩnh vực quân sự, chính trị và kinh tế. Mục tiêu của Đế chế là đạt được những điều này bằng các phương tiện ngoại giao. Đặc biệt, sẽ xúc tiến các nỗ lực để thiết lập sớm các quan hệ quân sự với Thái Lan và Đông Dương thuộc Pháp. Trong quá trình theo đuổi các mục tiêu trên, nếu có các tình huống khác xuất hiện hoặc nếu không có các phương tiện khác thì vì lý do tự vệ và để bảo tồn sự tồn tại của mình, Đế chế sẽ thực thi các biện pháp quân sự. Mục tiêu, đối tượng và ngày giờ cũng như cách thức của các biện pháp quân sự sẽ được quyết định nhanh chóng, thích ứng với những phát triển của cuộc chiến ở châu Âu và tình hình quan hệ ngoại giao với Liên Xô" (21).

Đây là một trong những văn kiện quan trọng nhất quy định những nguyên tắc cơ bản trong việc chiếm đóng Đông Dương của Nhật trong Thế chiến II. Quyết sách chiến lược này đã giành ưu tiên hàng đầu cho việc xâm chiếm Đông Dương bằng các thủ đoạn ngoại giao hoà bình, hợp tác với chính phủ thuộc địa để duy trì trật tự hiện tồn, biến Đông Dương thành căn cứ hậu cần và bàn đạp chiến lược cho nỗ lực chiến tranh của Nhật ở Đông Nam Á. Đồng thời, Nhật Bản cũng dự phòng việc phải dùng tới các biện pháp quân sự để đạt được các mục đích trên. Tuy nhiên, việc có áp dụng biện pháp này hay không và áp dụng như thế nào là do diễn biến của Thế chiến và quan hệ ngoại giao của Nhật Bản với Liên Xô quyết định. Đây chính là cơ sở để Nhật ký với Pháp một loạt các hiệp ước tiếp theo,

trong đó quan trọng nhất là các *Hiệp định thương mại và kinh tế* (6-5-1941), *Hiệp ước Phòng thủ chung* (29-7-1941) và *Hiệp định quân sự* (9-12-1941).

4. Ngay từ đầu, khi phát động chiến tranh ở châu Á - Thái Bình Dương, người Nhật ra sức tuyên truyền cho luận điệu "*giải phóng người châu Á*" để thành lập cái gọi là "*Khu vực Đại Đông Á thịnh vượng chung*" (*Dai-Toa-Kyoei-Ken*), nhằm một mặt biện hộ cho hành vi hiếu chiến của họ, mặt khác hòng lừa bịp, tranh thủ sự ủng hộ của nhân dân các nước thuộc địa và phụ thuộc ở châu Á. Thế nhưng tại Đông Dương, quân Nhật đã thực thi một chính sách chiếm đóng hoàn toàn trái ngược với những luận điệu tuyên truyền của họ. *Thông qua việc duy trì chế độ thực dân Pháp, cộng tác với chế độ này để thống trị và bóc lột nhân dân Việt Nam, quân phiệt Nhật đã tự bóc trần bộ mặt giả dối của họ.* Đây là điểm khác biệt quan trọng nhất trong chính sách chiếm đóng của Nhật Bản tại Việt Nam nếu so sánh với chính sách mà họ thực thi ở các nước khác trong khu vực Đông Nam Á và cũng chính là một trong những yếu tố quan trọng nhất để giải thích cho việc tại sao trong thời kỳ Thế chiến II ở Việt Nam chỉ một bộ phận tương đối nhỏ trong dân chúng bị luận điệu tuyên truyền của Nhật lừa bịp, và do đó ở Việt Nam không hề xuất hiện những phong trào "dân tộc chủ nghĩa thân Nhật" mạnh mẽ như ở một số nước Đông Nam Á khác.

Nhưng đối với giới quân phiệt Nhật lúc đó thì việc lựa chọn cộng tác - cộng trị với thực dân Pháp - nói theo ngôn từ của hai sử gia người Nhật Masaya Shiraiishi và Motoo Furuta, là một "*chính sách hợp lý cao*" (*highly "rational" policy*) (22), bởi lẽ đây là phương thức giúp cho Nhật Bản đạt được những mục đích chiến lược của mình tại Đông Dương một cách hữu hiệu nhất và

ít tốn kém nhất. Bằng cách này quân Nhật đã chiếm được Đông Dương mà không phải tốn kém thêm một người lính, một viên đạn nào. Mặt khác, họ còn có thể lợi dụng được bộ máy đàn áp, bóc lột mà thực dân Pháp đã dày công xây dựng gần một thế kỷ ở Việt Nam để thông qua đó mà khai thác triệt để các nguồn lợi ở xứ thuộc địa này phục vụ cho nỗ lực chiến tranh của Nhật Bản, mà lại còn tiết kiệm được các khoản chi phí cho quản lý và cai trị nếu họ lật đổ thực dân Pháp. Cuối cùng, thông qua việc dung dưỡng cho sự tồn tại của chế độ thực dân Pháp, Nhật Bản còn tránh được những đụng độ, rắc rối về ngoại giao với nước Đức phát xít và Liên Xô.

Tuy nhiên, về phía Nhật, sự cộng tác-cộng trị Nhật-Pháp chỉ là một sự hợp tác tạm thời và có điều kiện. Như đã được vạch ra trong bản *Định hướng chính sách* nói trên, chính phủ Nhật Bản chỉ coi việc thiết lập các mối quan hệ hợp tác với chính phủ thực dân Pháp là *phương tiện* chứ không phải là mục đích của họ. Hơn nữa, ngay trong khi hợp tác với Pháp, lãnh đạo tối cao Nhật cũng đã dự liệu đến việc dùng biện pháp quân sự để đạt tới mục đích của mình. *Đây chính là định hướng tư duy chiến lược cho việc quân Nhật chuẩn bị và quyết định tiến hành đảo chính vũ trang lật đổ chế độ thực dân Pháp sau này.* Một ký giả Pháp đã tóm lược khá xác đáng đường lối chiếm đóng Đông Dương của Nhật Bản trong Thế chiến thứ II như sau: "Trong *thời chiến* người Nhật lựa *chọn trật tự của người Pháp*. Nếu *thắng lợi* người Nhật sẽ lựa *chọn trật tự của người Nhật*. Nếu *bị thua* họ sẽ lựa *chọn trật tự của người An Nam*" (23).

Có thể tạm chia lịch sử của mối quan hệ cộng tác-cộng trị Nhật-Pháp ở Đông Dương từ tháng 9 năm 1940 đến tháng 3 năm 1945

thành hai giai đoạn nhỏ: giai đoạn trước và giai đoạn sau cuối tháng 8 năm 1944.

5. Thời gian từ tháng 9 năm 1940 cho tới trước khi Chính phủ de Gaulle được thành lập vào ngày 29-8-1944 có thể được coi là giai đoạn "tốt đẹp" của sự cộng tác-cộng trị Nhật-Pháp ở Đông Dương. Trong giai đoạn này Nhật Bản chỉ coi Đông Dương như một căn cứ hậu cần và một bàn đạp chiến lược, cho nên ưu tiên hàng đầu trong chính sách chiếm đóng của họ là "*duy trì sự ổn định và trật tự*" (*seihitsu hoji*) của Đông Dương (24), đồng thời thông qua bàn tay thực dân Pháp để vơ vét, bóc lột tối đa các nguồn tài nguyên ở Đông Dương. Kết quả là, trong giai đoạn này, thông qua nhiều thủ đoạn tàn bạo, từ thu mua giá rẻ tới cướp đoạt trắng trợn, Nhật Bản đã khai thác được ở Đông Dương, trong đó chủ yếu là Việt Nam, 2.675.000 tấn gạo chở về Nhật Bản và khoảng trên 1 triệu tấn lương thực cung cấp cho quân đội Nhật trên các mặt trận khác (25). Ngoài ra quân Nhật còn buộc chính phủ thực dân Pháp tăng cường bóc lột dân bản xứ để cung cấp cho họ một khối lượng tiền mặt khổng lồ cũng như các nhu yếu phẩm khác. Theo David G. Marr thì cho đến tháng 3 năm 1945 số tiền Nhật buộc Pháp phải cung cấp lên tới khoảng 300 triệu *Piastre*, trong cuộc đảo chính ngày 9-3-1945 Nhật cũng vét của Ngân hàng Đông Dương 780 triệu *Piastre* nữa (26). Hoạt động bóc lột tàn bạo này của quân phiệt Nhật chính là một trong những nguyên nhân chủ yếu đẩy đại đa số dân Việt Nam vào cảnh khốn cùng về kinh tế, do đó gần 2 triệu người đã chết đói vào cuối năm 1944, đầu năm 1945 (27).

Về mặt chính trị, trong thời gian trước cuối tháng 8 năm 1944 quân Nhật đã tỏ ra là một đội quân đồn trú, "tôn trọng" chủ quyền của người Pháp ở Đông Dương,

không can thiệp vào các công việc và quá trình chính trị bản xứ. Hệ thống chính quyền thực dân của Pháp được duy trì nguyên vẹn; các quan chức thực dân, từ Toàn quyền Jean Decoux trở xuống, vẫn cai trị trên cương vị của mình, theo lễ lối cũ (28). Nhật Bản còn cử đại sứ và các viên lãnh sự đến Đông Dương và mọi quan hệ giữa Nhật Bản với chính quyền thực dân đều diễn ra trong thể thức bình thường như quan hệ giữa hai quốc gia có chủ quyền.

Thái độ "tôn trọng" của quân Nhật đối với "chủ quyền" của người Pháp thể hiện rõ nhất thông qua quan hệ của họ với người bản xứ. Thông thường, quân đội và quan chức ngoại giao Nhật tránh tiếp xúc trực tiếp với các tầng lớp nhân dân Việt Nam. Ngay cả đối với một số phần tử thân Nhật họ cũng chỉ dám quan hệ một cách lén lút. Về điểm này, có hai bằng chứng rõ rệt nhất. Một là, vào tháng 9 năm 1940, khi quân Nhật tràn qua biên giới Việt-Trung, tấn công vào các vị trí phòng thủ của quân Pháp ở Đồng Đăng và Lạng Sơn, họ có ủng hộ và giúp đỡ cho nhóm người Việt Nam trong tổ chức *Phục Quốc* nổi dậy chống Pháp. Nhưng sau khi đã đạt được thoả thuận với thực dân Pháp, quân Nhật không những đã bỏ rơi nhóm *Phục Quốc* này, mà còn cử hành một nghi lễ chính thức xin lỗi người Pháp về hành vi "tự phát" đáng tiếc của quân Nhật (29). Bằng chứng thứ hai là: để lên "giây cót" tinh thần cho những phần tử người Việt thân Nhật, tháng 7 năm 1943, Tướng Iwane Matsui, Chủ tịch của "*Hiệp hội Đại Đông Á*", sang thăm Việt Nam và trong một cuộc diễn thuyết tại Sài Gòn ông ta có bài phát biểu lên án chế độ thực dân Pháp và cổ vũ cho cuộc chiến tranh giải phóng ở châu Á thoát khỏi ách nô dịch của người da trắng. Sau đó Decoux đã gửi công hàm cho

Đại sứ quán Nhật Bản cực lực phản đối bài phát biểu của Matsui và đe dọa sẽ tống giam viên tướng này, nếu ông ta không rời khỏi Đông Dương ngay lập tức. Bộ Tư lệnh quân Nhật liền yêu cầu Matsui rời Việt Nam (30).

Tuy nhiên, việc người Nhật tỏ ra "tôn trọng chủ quyền" của thực dân Pháp ở Đông Dương chỉ là một thủ đoạn để duy trì "trật tự" và đảm bảo sự "hợp tác" của thực dân Pháp. Trên thực tế, quân phiệt Nhật biết rất rõ rằng thực dân Pháp bị buộc phải nhượng bộ, hợp tác với chúng là do tình thế không còn lựa chọn nào khác. Khi tình hình thay đổi, chắc chắn thái độ "hợp tác" của người Pháp sẽ thay đổi theo. Do vậy, quân Nhật luôn theo dõi rất sát các diễn biến tâm lý, các vận động chính trị của thực dân Pháp ở Đông Dương và đặc biệt là các hoạt động của quân đội thuộc địa. Sở tình báo Nhật (*Kempeitai*) tìm cách cài điệp viên vào khắp các cơ quan, kể cả bộ tổng chỉ huy của quân đội thuộc địa để kịp thời phát hiện các âm mưu của người Pháp và có các biện pháp đối phó. Đồng thời, quân Nhật cũng tìm nhiều cách tuyên truyền, lôi kéo, ủng hộ một số tổ chức của người Việt Nam thân Nhật, trong đó đặc biệt là tổ chức *Phục Quốc* và hai giáo phái Cao Đài và Hoà Hảo, vừa nhằm lừa bịp, tranh thủ sự ủng hộ của dân bản xứ, vừa sử dụng chúng như một phương tiện gây sức ép với người Pháp (31).

Tóm lại, chính sách chiếm đóng của Nhật ở Việt Nam và Đông Dương trong giai đoạn từ tháng 9 năm 1940 đến cuối tháng 8 năm 1944 là một *chính sách hai mặt*: Vừa "duy trì trật tự" hiện tồn, "tôn trọng chủ quyền" của người Pháp, vừa chèn ép, theo dõi sát sao và dự phòng phương tiện lật đổ thực dân Pháp; Vừa ra sức bóc lột, vừa lừa phỉnh, lợi dụng người bản xứ.

(Còn nữa)

CHÚ THÍCH

(1). Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 7 (1940-1945), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 364-373.

(2). Xem: Shiraiishi Masaya, *Phong trào dân tộc Việt Nam và quan hệ của nó với Nhật Bản và châu Á, Tư tưởng của Phan Bội Châu về cách mạng và thế giới*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, Tập 1, tr. 340-346.

(3). Theo một số nguồn tài liệu thì đầu thế kỷ XVII, chính quyền Lê-Trịnh ở Đàng Ngoài và chúa Nguyễn ở Đàng Trong đã từng gửi thư cho tướng quân (*Shogun*) Tokugawa Ieyasu. Trong thời Minh Trị cũng có một số người Nhật tìm cách thúc tỉnh sự chú ý của chính giới Nhật đối với Việt Nam. Xem: Kiyoko Kurusu Nitz, "Japanese Military Policy towards French Indochina during the Second World War: The Road to the *Meigo Sakusen* (9 March 1945)", in trong: *Journal of Southeast Asian Studies*, vol. XIV, No. 2. Sept. 1983, tr. 331.

(4). Xem: Phan Bội Châu, *Toàn tập*, Tập 6, Nxb Thuận Hoá, Huế, 1990, tr. 93-97.

(5). Theo bản hiệp ước này thì Chính phủ Pháp sẽ cho Nhật vay 300 triệu *Franc* để trang trải nợ nần sau chiến tranh Nga-Nhật. Đổi lại, Nhật cam kết tôn trọng chủ quyền của Pháp ở Viễn Đông, trục xuất các chiến sỹ yêu nước Việt Nam ra khỏi đất Nhật. Xem: Lê Thành Khôi, *3000 Jahre Vietnam*, Kindle, Muenchen, 1969, tr. 347.

(6). Về ảnh hưởng của chủ nghĩa Đác-uyn xã hội đối với Phan Bội Châu và những người Việt Nam yêu nước cùng thế hệ với cụ xin xem: Shiraiishi Masaya, Sđd, Tập 1, tr. 450-470.

(7). Xem: Yukichika Tabuchi, "Indochina's Role in Japan's Greater East Asia Co-Prosperity Sphere: A Food-Procurement Strategy", in trong: Takashi Shiraiishi and Motoo Furuta (ed.), *Indochina in the 1940s and 1950s*, Cornell University, Ithaca, New York, 1992, tr. 89-90.

(8). Trong cùng thời điểm đó chỉ có 138 người Anh và 94 người Mỹ ở Đông Dương. Xem: Marr, David G., (1980), "World War II and the Vietnamese Revolution", in trong: McCoy, Alfred W. (Ed.), *Southeast Asia under Japanese Occupation*, New Haven, tr. 153.

(9). Khi bộ hồ sơ này được công bố lần thứ hai vào đầu năm 1941 thì nó đã có độ dày là 887 trang. Chính phủ thuộc địa Pháp dường như cũng ít nhiều nắm được hoạt động do thám của người Nhật. Năm 1938 họ đã ra lệnh trục xuất thương nhân Matsushita Mitsuhiro khỏi Việt Nam do các hoạt động tình báo. Xem: Marr, David G., (1980), sđd, tr. 132 và Minami Yoshizawa, sđd, tr. 44-45.

(10). Trên một phương diện nào đó, Yukichika Tabuchi đã có lý khi gọi việc xâm chiếm Đông Dương của quân đội Nhật là "*a Food-Procurement Strategy*" (một chiến lược tìm kiếm lương thực). Xem: Yukichika Tabuchi, sđd, tr. 87-95.

(11). Xem: Tonnesson, Stein, *The Vietnamese Revolution of 1945. Roosevelt, Ho Chi Minh and de Gaulle in a World at War*, PRIO, Oslo, 1991, tr. 36-38.

(12). Xem: Minami Yoshizawa, "The Nishihara Mission in Hanoi, July 1940" in trong: Takashi Shiraiishi and Motoo Furuta, sđd, tr. 13-52.

(13). Minami Yoshizawa, Sđd, tr. 50. (PHT nhấn mạnh).

(14). Xem: Tonnesson, Stein, Sđd, tr. 36.

(15). Xem: Tonnesson, Stein, Sđd, tr. 36-37 và Minami Yoshizawa, sđd, tr. 19-22.

(16). Xem: Hammer, Ellen J., *The Struggle for Indochina 1940-1955*, Stanford University Press, 1955, tr. 14-23.

(17). Ngày 30 tháng 6 năm 1940, Thứ trưởng Ngoại giao Mỹ Summer Welles đã thẳng thắn trả lời Đại sứ Pháp ở Washington như sau: "... trong tình hình chung hiện nay Chính phủ Hợp Chúng Quốc tin rằng không thể bước vào một cuộc xung

đột với Nhật Bản, và trong trường hợp Nhật Bản tấn công Đông Dương thì nước Mỹ không thể phản đối hành động đó." Điện tín, dẫn trong Georges Catroux, *Deux actes du drame indochinois*, Librairie Plon, Paris, 1959, tr. 55. Ở đây dẫn lại theo Bernard B. Fall, *The Two Viet-Nams, A Political and Military Analysis*, Pall Mall Press, London, 1967, tr. 41.

- (18). Xem: Hammer, Ellen J., Sđd, tr. 17.
- (19). Xem: Tonnesson, Stein, Sđd, tr. 37 và Masaya Shiraishi and Motoo Furuta, "Two Features of Japan's Indochina Policy during the Pacific War", trong Takashi Masaya and Motoo Furuta, Sđd, tr. 60-61.
- (20). Về điểm này xin xem: Marr, David G., (1995) *Vietnam 1945: The Quest for Power*, University of California Press, tr. 16-18.
- (21). Dẫn theo: Moreley, James W. (Ed.), *The Fateful Choice: Japan's Advance into Southeast Asia 1939-1941*, New York, 1980, Appendix 3, p. 303.
- (22), (24). Masaya Shirayshi and Motoo Furuta, Sđd, tr. 69.
- (23). R. Bauchar, *Rafles sur l'Indochine*, Fournier, Paris, 1946, tr. 54. (Nhấn mạnh trong nguyên tác).

- (25). Xem: Yukichika Tabuchi, Sđd, tr. 98-105.
- (26). Marr, David G., (1980) Sđd, tr. 133 và Marr, David G., (1995), Sđd, tr. 33.
- (27). Về các hoạt động bóc lột kinh tế của Nhật Bản ở Việt Nam trong thời gian này xin xem: Marr, David G., (1995), Sđd, tr. 29-35.
- (28). Xem thêm: Marr, David G., (1995), Sđd, tr. 36-37.
- (29). Xem: Kiyoko Kurusu Nitz (b), *Independence without Nationalists? The Japanese and Vietnamese Nationalism during the Japanese Period, 1940-45*, in trong: *The Journal of Southeast Asian Studies*, Nr.1, 1983, p. 111-113.
- (30). Xem: Ralph Smith, "The Japanese Period in Indochina and the Coup of 9 March 1945", in trong: *Journal of Southeast Asian Studies*, Nr. 2, vol. 9. 1978, tr. 270-271 và Marr, David G.
- (31). Về vấn đề này, xin xem Phạm Hồng Tung, "Về Cường Để và tổ chức Việt Nam Phục Quốc Đồng Minh Hội trong thời kỳ Thế chiến II". Tạp chí NCLS, số III (328)-2003, tr. 3-16; Marr, David G, Sđd, tr. 138-141 và Kiyoko Kurusu Nitz (b), Sđd, 1983.

